New words	Transcription		Meaning
activity	/ækˈtɪv.ɪ.ti/	(n)	hoạt động
art	/ɑːt/	(n)	nghệ thuật
boarding school	/ˈbɔː.dɪŋ skuːl/	(n)	trường nội trú
classmate	/ˈklɑːs.meɪt/	(n)	bạn cùng lớp
compass	/ˈkʌm.pəs/	(n)	com-pa
creative	/kriˈeɪ.tɪv/	(adj)	sáng tạo
equipment	/ɪˈkwɪp.mənt/	(n)	thiết bị
excited	/ɪkˈsaɪ.tɪd/	(adj)	phấn chấn, phấn khích
greenhouse	/ˈgriːn.haʊs/	(n)	nhà kính
help	/help/	(n, v)	giúp đỡ, trợ giúp
international	/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl/	(adj)	quốc tế
interview	/ˈɪn.tə.vjuː/	(n, v)	phỏng vấn
judo	/ˈdʒuː.dəʊ/	(n)	môn võ judo
knock	/nɒk/	(v)	gõ (cửa)
overseas	/ˌəʊ.vəˈsiːz/	(n, adv)	(ở) nước ngoài
pocket money	/ˈpɒk.ɪt ˈmʌn.i/	(n)	tiền túi, tiền riêng
poem	/ˈpəʊ.ɪm/	(n)	bài thơ
remember	/rɪˈmem.bə(r)/	(v)	nhớ, ghi nhớ
share	/ʃeə(r)/	(n, v)	chia sẻ
smart	/smɑːt/	(adj)	bảnh bao, sáng sủa
surround	/səˈraʊnd/	(v)	bao quanh
swimming pool	/ˈswɪmɪŋ puːl/	(n)	bể bơi

LIVEWORKSHEETS